Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8483.20.30

Mã HS	8483.20.30
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: / - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:21:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84832030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14626
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14626
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14626
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13980
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13921
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13921
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13921
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13921
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13921
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13921
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13975
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13975
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13975
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13975
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13975
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13976
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13976
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13976
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13976
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13976
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13976
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13979
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H13927
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13935
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13935
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13935
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13935
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13935
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13935
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13966
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13966
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13966
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13966
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13966
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13966
VCFTA	2022	2022	10	VC!D14021
VCFTA	2023	2023	10	VC!E14021
VCFTA	2024	2024	10	VC!F14021
VCFTA	2025	2025	10	VC!G14021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	10	VC!H14021
VCFTA	2027	2027	10	VC!I14021
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13998
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13998
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13998
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13998
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13998
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13998
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D13998
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E13998
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F13998
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G13998
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H13998
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13998
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D14013
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14013
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F14013
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G14013
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H14013
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14013
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D14012
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14012
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F14012
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G14012
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H14012
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14001
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14001
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14001
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14001
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14001
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14001
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14001
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14000
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14000
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14000
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14000
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14000
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14000
RCEP B	2022	2022	9	B!D14000
RCEP B	2023	2023	8	B!E14000
RCEP B	2024	2024	7	B!F14000
RCEP B	2025	2025	6	B!G14000
RCEP B	2026	2026	5	B!H14000
RCEP B	2027	2027	4	B!I14000
RCEP C	2022	2022	9	C!D14000
RCEP C	2023	2023	8	C!E14000
RCEP C	2024	2024	7	C!F14000
RCEP C	2025	2025	6	C!G14000
RCEP C	2026	2026	5	C!H14000
RCEP C	2027	2027	4	C!I14000
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D13999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E13999
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F13999
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G13999
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H13999
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I13999
RCEP E	2022	2022	9	E!D14003
RCEP E	2023	2023	8	E!E14003
RCEP E	2024	2024	7	E!F14003
RCEP E	2025	2025	6	E!G14003
RCEP E	2026	2026	5	E!H14003
RCEP E	2027	2027	4	E!I14003
RCEP F	2022	2022	9	F!D14000
RCEP F	2023	2023	8	F!E14000
RCEP F	2024	2024	7	F!F14000
RCEP F	2025	2025	6	F!G14000
RCEP F	2026	2026	5	F!H14000
RCEP F	2027	2027	4	F!I14000
VIFTA	2024	2024	10	VI!F13005
VIFTA	2025	2025	10	VI!G13005
VIFTA	2026	2026	10	VI!H13005
VIFTA	2027	2027	10	VI!I13005

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 10%, VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.20 có 3 dòng thuế; dòng 8483.20.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho động cơ xe của Chương 87.	8483.20.20 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8483.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8483.20.30 có mã Chương 98 tương ứng 9849.28.20 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.20.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8483.20.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14626), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.